

**CÔNG TY CỔ
PHẦN TẬP
ĐOÀN TIỀN
SƠN THANH
HÓA**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA
DN: C=VN, S=THANH HÓA, L=Thị Xã Bim
Sơn, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
TIỀN SƠN THANH HÓA,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
2800222245
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-07-20 15:55:58

**CTCP TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN
THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



Số: 2007.1/2023/CV-AAT

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 7 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa
- Mã chứng khoán: AAT
- Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, P. Bắc Sơn, TX. Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.
- Điện thoại liên hệ: (84-237) 3770.304 Fax: (84-237) 3772.064
- E-mail: congtytiensonth@gmail.com
- Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023.
- Công văn giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/7/2023 tại đường dẫn <http://tiensonaus.com/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023.
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Đại diện tổ chức

Người được UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Thị Trang

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA

Số 09 KCN Bắc Bim Sơn, P. Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn. tỉnh Thanh Hóa



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 2/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		427.179.529.545	443.749.376.517
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	10.227.235.516	15.812.579.609
111	1. Tiền		10.227.235.516	15.812.579.609
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.10		1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		391.859.154.286	412.319.618.339
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	132.730.826.454	118.310.020.093
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	172.311.424.051	239.453.952.946
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		36.900.000.000	36.900.000.000
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	51.746.606.248	19.485.347.767
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.829.702.467)	(1.829.702.467)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	22.992.670.150	14.106.487.540
141	1. Hàng tồn kho		24.624.401.737	15.738.219.127
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.631.731.587)	(1.631.731.587)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.100.469.593	510.691.029
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.977.410.634	387.632.070
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.12	123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		598.373.628.983	609.696.511.311
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		31.544.164.742	66.450.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	31.544.164.742	66.450.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		169.661.391.687	180.167.384.612
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	156.979.529.202	173.366.191.934
222	- Nguyên giá		356.605.349.112	365.278.296.297
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(199.625.819.910)	(191.912.104.363)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		5.945.808.579	
225	- Nguyên giá		6.257.540.771	
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(311.732.192)	
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	6.736.053.906	6.801.192.678
228	- Nguyên giá		7.278.877.000	7.278.877.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(542.823.094)	(477.684.322)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.09	304.990.517.926	272.532.909.484
231	- Nguyên giá		388.444.564.220	344.585.433.284
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(83.454.046.294)	(72.052.523.800)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	5.931.923.000	5.931.923.000
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		5.931.923.000	5.931.923.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	67.322.000.000	67.322.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.923.631.628	17.292.294.215
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	18.923.631.628	17.292.294.215
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.025.553.158.528	1.053.445.887.828

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		289,529,546,865	321,963,823,486
310	I. Nợ ngắn hạn		136,717,330,619	167,802,370,607
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	11,900,781,447	7,794,628,305
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		3,340,686,840	3,380,749,000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	9,519,061,417	29,241,422,426
314	4. Phải trả công nhân viên		3,963,812,000	3,438,921,896
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.14	3,792,984	880,636,741
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.15	107,888,103,101	122,964,919,409
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101,092,830	101,092,830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		152,812,216,246	154,161,452,879
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.14	44,939,363,709	44,939,363,709
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.15	107,872,852,537	109,222,089,170
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		736,023,611,663	731,482,064,342
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.16	736,023,611,663	731,482,064,342
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		638,014,890,000	638,014,890,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		638,014,890,000	638,014,890,000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(210,000,000)	(210,000,000)
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439,500,000	439,500,000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18,000,000	18,000,000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		97,761,221,663	93,219,674,342
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3,267,834,374	4,191,538,078
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		94,493,387,289	89,028,136,264
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,025,553,158,528	1,053,445,887,828



Lê Thị Hương

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 7 năm 2023



Trần Thị Hà

Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng

PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn

thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/6/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	Đơn vị tính: đồng
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	161.809.575.934	459.585.336.034	287.834.170.091	574.181.519.417	
02	2. Các khoản giảm trừ		235.891.200		235.891.200		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	161.573.684.734	459.585.336.034	287.598.278.891	574.181.519.417	
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	153.098.002.305	340.437.962.693	263.889.957.514	445.696.067.270	
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		8.475.682.429	119.147.373.341	23.708.321.377	128.485.452.147	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	894.061.587	92.411.942	908.796.168	153.230.230	
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	2.272.952.849	5.314.786.832	8.420.549.250	9.142.567.462	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.272.952.849	5.314.786.832	8.420.549.250	7.979.922.548	
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	2.181.273.761	360.646.762	3.241.462.518	636.918.884	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	3.369.247.582	2.962.135.792	6.369.908.395	7.542.707.433	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		1.546.269.824	110.602.215.897	6.585.197.382	111.316.488.598	
31	11. Thu nhập khác	VI.08	6.257.540.782		6.257.540.782		
32	12. Chi phí khác	VI.09	5.712.855.434	157.628.799	6.011.174.383	707.639.025	
40	13. Lợi nhuận khác		544.685.348	(157.628.799)	246.366.399	-707.639.025	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.090.955.172	110.444.587.098	6.831.563.781	110.608.849.573	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	418.191.034	22.120.443.179	1.366.312.756	22.263.297.719	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.672.764.138	88.324.143.919	5.465.251.025	88.345.551.854	
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	26	1.384.360.222.245	86	1.384.69	
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	26	1.384.360.222.245	86	1.384.69	

Lê Thị Hương

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 7 năm 2023

Trần Thị Hà

Kế toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		188,726,631,071	107,196,727,627
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(147,301,773,013)	(113,230,271,193)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12,385,352,000)	(5,740,648,108)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2,272,952,849)	(6,147,596,401)
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(20,091,234,995)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1,000,000,000	63,244,924,046
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(30,609,040,000)	(3,711,654,269)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(22,933,721,786)	41,611,481,702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác				
21	khác			
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	Tiền thu hồi vốn góp vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		894,061,587	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		894,061,587	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu				
31				
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	VII.01	62,358,966,509	47,993,337,078
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	VII.02	(44,869,285,321)	(88,860,695,694)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(1,779,488,168)	
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15,710,193,020	(40,867,358,616)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6,329,467,179)	744,123,086
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		16,556,702,695	15,812,579,609
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		10,227,235,516	16,556,702,695



Lê Thị Hương
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 7 năm 2023



Trần Thị Hà
Kế toán trưởng



Trình Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 12/05/2022.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 638.014.890.000 (Sáu trăm ba mươi tám tỉ, không trăm mười bốn triệu, tám trăm chín mươi ngàn đồng chẵn).

Trụ sở công ty: Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá

- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 30/06/2022, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt nam.

Tại thời điểm 30/06/2022, công ty có 01 công ty liên kết

TT	Tên công ty liên kết	Trụ sở	Tỉ lệ biểu quyết	Tỉ lệ sở hữu
1	Cổ phần Lương Phát	Phường Phú Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa	42,08%	42,08%

6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được tính cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được tính theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7. Tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC**V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
01 . TIỀN			
Tiền mặt		6,203,593,008	14,757,898,340
Tiền gửi thanh toán		4,023,642,508	1,054,681,269
Các khoản tương đương tiền			
Cộng		10,227,235,516	15,812,579,609
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn			
Công ty Max International INC		7,269,939,080	9,770,653,230
Công ty TNHH May Sumec việt nam		4,511,619,327	4,511,619,327
Công ty TNHH TAV			2,616,173,127
Công ty TNHH Tainan Enterprises (Việt Nam)			252,553,594
Công ty Cổ phần XNK May Anh Vũ		4,886,398,040	2,853,795,117
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn		7,799,729,225	7,799,729,225
Công ty CP Đầu tư Phát triển MTC Việt Nam		10,887,145,337	6,898,145,167
Công ty CP Dịch vụ ĐT và PTr TM Hùng Phát			36,202,105,952
Công ty cp xuất khẩu Quang Minh Phát		20,958,775,880	5,376,099,470
CN số 02- Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ		2,080,237,600	5,691,537,600
Công ty CP đầu tư Hà nội Phố		14,452,649,010	2,748,616,478
Công ty CP đại phát Vina			
Công ty TNHH Nông Sản Cảnh Ngọc		55,233,763,401	29,360,863,913
Nhóm Khách hàng khác			
(Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)		4,650,569,554	4,228,127,893
Cộng		132,730,826,454	118,310,020,093
03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn			
1 Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam		29,315,936	3,549,373,508
2 Công ty Cổ phần Lương Phát		52,786,757,849	115,872,326,012
3 Công ty Cổ phần Great Vina			10,297,293,416
4 Công ty Cổ phần Hightland Sourcing			19,972,428,907
5 Công ty Cổ phần May Tatsu		47,674,811,566	46,249,524,713
6 Công ty Cổ phần Victory Việt Nam		15,353,925,292	22,933,925,292
7 Công ty CP đầu tư và phát triển TM Phát Đạt			3,380,103,638
8 Cty TNHH TMV Cà phê Tuy Đức Đắk Nông		38,428,803,965	9,494,531,700
9 Công ty cổ phần đầu tư minh thắng		4,558,770,000	
10 Các nhà cung cấp khác		13,479,039,443	7,704,445,760
Cộng		172,311,424,051	239,453,952,946

2. Hợp đồng thi công xây dựng số 1010/2021/HDXD/TS-LP Ngày 10/10/2021
3. Gia công hàng may mặc số :01/GREAT-TIENSON/2022 ngày 10/01/2022
5. 01/HĐNT/TS-HG ngày 15/5/2022 (HIGHLAND SOURCING)
6. Gia công hàng may mặc số :01/TS-TATSU /2022 ngày 05/01/2022
7. Gia công hàng may mặc số :01/VITORY-TIENSON/2022 ngày 05/01/2022
8. 01/HĐNT/TS-PĐ ngày (Tuy Đức Đak Nông)
- 9, 14/HĐNS/TĐ-TS/2022 ngày 29/12/2022

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	88,612,347,769		19,485,347,767	
Tạm ứng (1)	51,712,347,769		19,485,347,767	
Phải thu khác (2)	36,900,000,000			
b) Dài hạn	31,544,164,742		66,450,000,000	
Ký Quỹ	31,544,164,742		66,450,000,000	
<i>Công ty Cổ phần Lương Phát(2)</i>	<i>15,000,000,000</i>		<i>15,000,000,000</i>	
<i>Công ty TNHH Victory Việt Nam(3)</i>	<i>100,000,000</i>		<i>2,450,000,000</i>	
<i>Mua Bất động sản (4)</i>	<i>2,100,000,000</i>		<i>35,000,000,000</i>	
<i>Công ty Cổ phần Great Vina(5)</i>	<i>14,000,000,000</i>		<i>14,000,000,000</i>	
<i>Công ty cho thuê tài chính TNHH 1 TV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (6)</i>	<i>344,164,742</i>			
Cộng (a+b)	120,156,512,511		85,935,347,767	

- (1) Thỏa thuận đặt cọc nhận chuyển nhượng cổ phần của Ông Phạm Ngọc Ánh tại Công ty CP Hoàng Hải - TS ngày 2/3/2023
- 2) Số dư 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi.
- (3) Đặt cọc bảo lãnh thực hiện hợp đồng số 0612/2021/HĐĐC/TS-VICTOTY ngày 06/12/2021 về việc chuyển nhượng mua Nhà máy
- (5) Giá trị theo Hợp đồng mua bán thiết bị số 0712/2021/HĐMB/TS-Great Vina ngày 07/12/2021

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	4,396,305,766		4,396,305,766	
Nguyên vật liệu	880,036,000		880,036,000	
Chi phí dở dang	3,616,996,447			
Thành phẩm	15,731,063,524		10,461,877,361	
Cộng	24,624,401,737		15,738,219,127	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước	4,020,840,716	270,061,729
Công cụ, dụng cụ	6,890,395,535	8,920,982,941
Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn	3,559,379,170	3,600,607,498
Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc	4,453,016,207	4,500,642,047
Cộng	18,923,631,628	17,292,294,215

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	765,000,000	6,513,877,000	7,278,877,000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	765,000,000	6,513,877,000	7,278,877,000
Hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ		510,253,708	510,253,708
Tăng trong kỳ		32,569,386	32,569,386
Giảm trong kỳ			
Số cuối năm		542,823,094	542,823,094
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	765,000,000	6,003,623,292	6,768,623,292
Số cuối kỳ	765,000,000	5,971,053,906	6,736,053,906

;09 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa VKT	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	1,572,651,000	345,254,180,967	346,826,831,967
Tăng trong kỳ		41,617,732,253	41,617,732,253
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	1,572,651,000	386,871,913,220	388,444,564,220
Hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	31,453,020	77,730,207,511	77,761,660,531
Tăng trong kỳ		5,692,385,763	5,692,385,763
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	31,453,020	83,422,593,274	83,454,046,294
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	1,541,197,980	267,523,973,456	269,065,171,436
Số cuối kỳ	1,541,197,980	303,449,319,946	304,990,517,926

10 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Giá trị Xây dựng cơ bản		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓASố 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn
thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa**Thuyết minh Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/2/2023 đến ngày 30/6/2023

Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957,250,000	957,250,000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2,638,000,000	2,638,000,000
Nhà máy May Kim Tân	1,526,000,000	1,526,000,000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385,673,000	385,673,000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425,000,000	425,000,000
Công trình nhà máy may Quý Lộc Yên Định		
Cộng	5,931,923,000	5,931,923,000

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngắn hạn		
Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng	300,000,000	300,000,000
Công ty Cổ phần may Minh Anh Thọ Xuân	225,882,526	225,882,526
Công ty TNHH Trần Hiếu	3,809,804,272	3,570,013,891
Công ty TNHH Sài Gòn Hi - Tech	295,194,210	295,194,210
Công ty TNHH XD Thanh Hóa - Cty TNHH	194,851,895	242,088,328
Công ty TNHH TM dịch vụ BPTECH	60,449,999	217,519,999
Công ty TNHH Phồn Thịnh -TAE GWANG	61,684,210	165,305,900
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Vệ Lam Sơn	145,200,001	142,560,001
Cty TNHH CHỈ MAY AMERICAN & EFIRD Việt nam	70,784,753	151,097,393
Công ty CP đầu tư PRO- INCA	20,741,827	684,506,366
Công ty CP sản xuất công nghệ Đông Nam Á	124,530,057	151,423,344
Nhóm Nhà cung cấp khác	6,591,657,697	1,649,036,347
Cộng	11,900,781,447	7,794,628,305

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã trả</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
THUẾ PHẢI NỘP	29,241,422,426	7,807,593,770	27,529,954,779	9,519,061,417
Thuế đất	6,901,049,660	11,000,000	1,011,000,000	5,901,049,660
Thuế TNCN	944,848,898	2,561,230		947,410,128
Thuế môn bài				
Thuế TNDN	21,324,745,023	1,366,312,756	20,091,234,995	2,599,822,784
Thuế GTGT phải nộp		6,427,719,784	6,427,719,784	
khoản phải nộp khác	70,778,845			70,778,845
THUẾ PHẢI THU	123,058,959			123,058,959

Thuế GTGT	123,058,959	123,058,959
-----------	-------------	-------------

14 . PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a) Ngắn hạn	3,792,984	880,636,741
Phải trả khác ngắn hạn(BHXXH)	3,792,984	880,636,741
Công ty TNHH VICTORY Yên Định Việt Nam		
b) Dài hạn	44,939,363,709	44,939,363,709
Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	5,254,186,169	5,254,186,169
Công ty HUG	5,519,133,540	5,519,133,540
Công ty TNHH May Sumec Việt nam (đặt cọc thuê xưởng)	14,993,884,000	14,993,884,000
Công ty TNHH Long Hành Thiên Hạ (Đặt cọc thuê xưởng)	19,172,160,000	19,172,160,000
Cộng (a+b)	44,943,156,693	45,820,000,450

15 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu kỳ
Ông Trịnh Xuân Lâm	11.760%	75,058,250,000	6.00%	38,300,250,000
Ông Trịnh Xuân Lượng	1.770%	11,323,000,000	1.75%	11,150,000,000
Bà Nguyễn Thị Dụ	0.175%	1,115,000,000	0.18%	1,115,000,000
Ông Trịnh Văn Dương	0.790%	5,018,500,000	0.79%	5,017,500,000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	0.700%	4,460,000,000	0.70%	4,460,000,000
Các cổ đông khác	84.800%	541,040,140,000	90.59%	577,972,140,000
Cộng	100%	638,014,890,000	100%	638,014,890,000

16.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	638,014,890,000	638,014,890,000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	638,014,890,000	638,014,890,000
16.4 Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	63,801,489	63,801,489
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	63,801,489	63,801,489
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	63,801,489	63,801,489
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
16.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm

Quỹ Đầu tư phát triển	439,500,000	439,500,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18,000,000	18,000,000
Cộng	457,500,000	457,500,000
17 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Ngoại tệ các loại (USD)	109,767.72	3,685.94
THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC		
VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH		
01 . DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	33,453,867,678	27,118,288,175
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10,044,398,000	10,063,878,000
Hoạt động kinh doanh KS	1,690,909	26,936,361
Hoạt động thương mại	118,262,416,680	88,815,491,621
Hoạt động may khâu trang		
Hoạt động khác	47,202,667	
Cộng	161,809,575,934	126,024,594,157
02 . DOANH THU THUẦN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	33,438,476,478	35,355,254,524
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	10,044,398,000	5,476,578,000
Hoạt động kinh doanh KS	1,690,909	27,472,222
Hoạt động thương mại	118,041,916,680	137,393,052,755
Hoạt động BĐS đầu tư		280,957,100,000
Hoạt động khác	47,202,667	375,878,533
Cộng	161,573,684,734	459,585,336,034
03 . GIÁ VỐN	Kỳ này	Kỳ trước
Hoạt động gia công	33,661,422,391	29,925,103,986
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	8,219,956,310	7,886,543,002
Hoạt động kinh doanh KS	13,790,781	18,120,198
Hoạt động thương mại	111,202,832,823	126,895,675,271
Hoạt động BĐS đầu tư		175,386,594,310
Hoạt động khác		325,925,926
Cộng	153,098,002,305	340,437,962,693
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	894,061,587	14,446,091
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		77,965,851
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	894,061,587	92,411,942
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	2,272,952,849	4,936,928,641
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		377,858,191

	Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
	Cộng	2,272,952,849	5,314,786,832
06	. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí mua ngoài	2,181,273,761	360,646,762
	Chi phí khác bằng tiền		
	Cộng	2,181,273,761	360,646,762
07	. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí tiền lương	1,056,719,422	1,542,948,000
	Chi phí khấu hao	130,792,431	121,042,431
	Chi phí mua ngoài	2,091,730,326	1,298,145,361
	Chi phí thuế, phí, lệ phí	19,669,215	
	Chi phí khác, đồ dùng văn phòng	70,336,188	
	Cộng	3,369,247,582	2,962,135,792
08	. THU NHẬP KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
	Thu nhập khác	6,257,540,782	
	Thu do khách thuê nhà xưởng kết thúc hợp đồng		
	Cộng	6,257,540,782	
09	. CHI PHÍ KHÁC	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí khác	5,712,855,434	157,628,799
	Xử lý công nợ		
	Cộng	5,712,855,434	157,628,799
10	. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN	Kỳ này	Kỳ trước
	Tổng thu nhập trước thuế (1)	2,090,955,172	110,444,587,098
	Các khoản điều chỉnh tăng (2)		157,628,799
	<i>Chi phí không được trừ khác</i>		<i>157,628,799</i>
	Các khoản điều chỉnh giảm (3)		
	Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	2,090,955,172	110,602,215,897
	<i>Thuế TNDN phải nộp năm nay</i>	<i>418,191,034</i>	<i>22,120,443,179</i>
	Thuế TNDN phải nộp	418,191,034	22,120,443,179
11	. LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP	Kỳ này	Kỳ trước
	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	1,672,764,138	88,324,143,919
	Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
	Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	1,672,764,138	88,324,143,919
	Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	63,801,489	63,801,489
	Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	26	1,384.36
	Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	26	1,384.36
12	. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước
	Chi phí nguyên vật liệu	313,063,558	148,555,294
	Chi phí nhân công	13,365,036,166	14,868,980,761

Chi phí khấu hao TSCĐ	3,949,930,525	3,205,335,074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,730,772,896	1,705,243,218
Cộng	19,358,803,145	19,928,114,347

VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền thực vay trong năm	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền vay theo các KU thông thường	56,101,425,738	30,592,535,402
Cộng	56,101,425,738	30,592,535,402
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	44,869,285,321	109,999,452,214
Cộng	44,869,285,321	109,999,452,214

VIII THÔNG TIN KHÁC**01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**2.1 THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Tên tổ chức - cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết
Công ty TNHH Victory Việt Nam	Q/ hệ liên kết

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a . Giao dịch mua**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	15,647,493,530	8,706,223,020
Công ty CP Lương Phát	Công ty liên kết	45,779,505,478	68,909,402,858
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		157,101,450
Công ty TNHH Victory Viet Nam	Quan hệ liên kết		
Cộng		61,426,999,008	77,772,727,328

b) . Giao dịch bán

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết		300,000,000
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		45,000,000
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết		

Công ty Cổ phần DG Win Việt

Nam

Q/ hệ liên kết

Cộng**c) . Giao dịch tài chính**

<u>Tên Tổ chức, cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc		
Cho công ty vay			840,000,000
Thu nợ cho vay			-
Cộng			840,000,000

2.3 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a) . Trả trước cho Nhà cung cấp**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	29,315,936	3,552,971,204
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết		10,297,293,416
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	47,674,811,566	40,322,318,721
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	52,786,757,849	124,921,541,491
Cộng		100,490,885,351	179,094,124,832

b) . Phải thu khách hàng

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn	Q/ hệ liên kết	7,799,729,225	7,799,729,225
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết	98,100,000	40,600,000
Công ty CP May Tatsu	Q/ hệ liên kết	1,308,000,000	
Cộng		9,205,829,225	7,840,329,225

**02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC
. CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Tỉ lệ sở hữu</u>	<u>Giá trị góp vốn</u>	<u>Tên công ty có liên quan</u>
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18,000,000,000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6,000,000,000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	50.97%	81,552,000,000	Cty Cổ phần Lương Phát
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	20%	2,000,000,000	Công ty Cổ phần Tiên Sơn Nga Sơn
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	60%	1,080,000,000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	99.40%	49,700,000,000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam
Ông Trịnh Văn Dương	Phó Tổng Giám đốc	35.00%	7,000,000,000	Công ty TNHH Victory Việt Nam

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)**04 . BAO CAO BỘ PHẬN (Phụ lục 06)**

05 THU NHẬP CỦA HĐQT, BAN GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT (Xem tại Phụ lục số 07)

06 BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN (Xem Phụ lục 08)

07 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của công ty đã được kiểm toán;

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Báo cáo Kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022 của công ty đã được kiểm toán.



Lê Thị Hương

Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 7 năm 2023



Trần Thị Hà

Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng

PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/2/2023 đến ngày 30/6/2023

PHỤ LỤC SỐ 01

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	203,235,248,870	155,468,908,493	5,774,538,821	531,407,620	365,010,103,804
2	Tăng trong năm	-	218,181,818	-	-	218,181,818
	- Do mua sắm	-	218,181,818	-	-	218,181,818
3	Giảm trong năm	-	8,622,936,510	-	-	8,622,936,510
	- Do phân loại lại nhóm	-	8,622,936,510	-	-	8,622,936,510
4	Số cuối kỳ	203,235,248,870	147,064,153,801	5,774,538,821	531,407,620	356,605,349,112
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	97,960,545,130	94,222,834,535	4,814,487,420	359,367,297	197,357,234,382
2	Tăng trong kỳ	4,160,510,679	926,738,342	98,295,453	9,750,000	5,195,294,474
	- Do trích khấu hao TSCĐ	4,160,510,679	926,738,342	98,295,453	9,750,000	5,195,294,474
3	Giảm trong kỳ	-	2,922,015,337	-	-	2,922,015,337
	- Do nhượng bán	-	2,922,015,337	-	-	2,922,015,337
4	Số cuối kỳ	102,121,055,809	92,227,557,540	4,912,782,873	369,117,297	199,630,513,519
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	105,274,703,740	61,246,073,958	960,051,401	172,040,323	167,652,869,422
2	Số cuối kỳ	101,114,193,061	54,836,596,261	861,755,948	162,290,323	156,974,835,593

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 7 năm 2023

(Chữ ký)

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/2/2023 đến ngày 30/6/2023

PHỤ LỤC SỐ 03

15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN	108,388,103,101	108,388,103,101	56,101,425,738	37,579,494,455	89,866,171,818	89,866,171,818
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	34,943,337,796	34,943,337,796	18,585,530,699	10,366,642,636	26,724,449,733	26,724,449,733
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	42,944,765,305	42,944,765,305	37,515,895,039	16,212,851,819	21,641,722,085	21,641,722,085
NHTMCP ngoại thương- CN Thanh hoá				11,000,000,000	11,000,000,000	11,000,000,000
NHTMCP Tiên Phong - CN Nghi Sơn	30,000,000,000	30,000,000,000			30,000,000,000	30,000,000,000
Vay cá nhân	500,000,000	500,000,000			500,000,000	500,000,000
b NỢ ĐẾN HẠN TRẢ	3,900,000,000	3,900,000,000	-	-	3,900,000,000	3,900,000,000
NHTMCP Công thương Việt nam	3,900,000,000	3,900,000,000			3,900,000,000	3,900,000,000
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa						
c VAY DÀI HẠN	98,994,799,934	98,994,799,934		7,289,790,866	106,284,590,800	106,284,590,800
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	18,200,000,000	18,200,000,000		1,300,000,000	19,500,000,000	19,500,000,000
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	80,794,799,934	80,794,799,934		5,989,790,866	86,784,590,800	86,784,590,800
Tổng cộng (a+b)	211,282,903,035	211,282,903,035	56,101,425,738	44,869,285,321	200,050,762,618	196,150,762,618

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 7 năm 2023

Chung



Trần Thị Hà

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

Trình Xuân Lương
PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/2/2023 đến ngày 30/6/2023

15.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	638,014,890,000	(210,000,000)	439,500,000	18,000,000	93,219,674,342	731,482,064,342
2. Số tăng trong năm					2,868,783,183	2,868,783,183
- Tăng vốn năm nay						
Trong đó:						
- Lãi năm nay					3,792,486,887	3,792,486,887
- Giảm khác					923,703,704	923,703,704
4. Số cuối năm	638,014,890,000	(210,000,000)	439,500,000	18,000,000	96,088,457,525	734,350,847,525
Năm nay						
1. Số dư đầu năm	638,014,890,000	(210,000,000)	439,500,000	18,000,000	96,088,457,525	734,350,847,525
2. Số tăng trong kỳ					1,672,764,138	1,672,764,138
- Tăng vốn kỳ này						
- Lãi kỳ này					1,672,764,138	1,672,764,138
3. Số giảm trong kỳ						
- Chia cổ tức						
- Giảm khác						
4. Số cuối kỳ	638,014,890,000	(210,000,000)	439,500,000	18,000,000	97,761,221,663	736,023,611,663

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 7 năm 2023

(Signature)

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lương
PCT thường trực HĐQT



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SON THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/2/2023 đến ngày 30/6/2023

PHỤ LỤC 05: THUYẾT MINH ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC GHI NHẬN DOANH THU CHO THUẾ THIẾT BỊ

Từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	KQKD kỳ này	Doanh thu cho thuế phân bổ cho kỳ này	KQKD kỳ này (Nếu ghi nhận Dthu từng lần)	Đơn vị tính: đồng
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.01	161,809,575,934	1,560,000,000	163,369,575,934	
02	2. Các khoản giảm trừ		235,891,200		235,891,200	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	VI.02	161,573,684,734	1,560,000,000	163,133,684,734	
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	153,098,002,305	1,127,322,816	154,225,325,121	
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		8,475,682,429	432,677,184	8,908,359,613	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	894,061,587		894,061,587	
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	2,272,952,849		2,272,952,849	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2,272,952,849		2,272,952,849	
25	8. Chi phí bán hàng	VI.06	2,181,273,761		2,181,273,761	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.07	3,369,247,582		3,369,247,582	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		1,546,269,824	432,677,184	1,978,947,008	
31	11. Thu nhập khác	VI.08	6,257,269,824		6,257,269,824	
32	12. Chi phí khác	VI.09	5,712,855,434		5,712,855,434	
40	13. Lợi nhuận khác		544,685,348		544,685,348	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,090,955,172	432,677,184	2,523,632,356	
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		418,191,034	86,535,437	504,726,471	
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	VI.10	1,672,764,138	346,141,747	2,018,905,885	
61	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	26	5	32	
62	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	26	5	32	

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 7 năm 2023



(Signature)

(Signature)

Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
PCT thường trực HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN SƠN THANH HÓA

Số 09, KCN Bắc Sơn Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2023 đến ngày 30/6/2023

VIII.04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

PHỤ LỤC SỐ 06

Đơn vị tính: đồng

TT	Năm nay	Máy gia công	Thương mại	Thanh lý BĐS Đầu tư	Dịch vụ	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	33,438,476,478	118,041,916,680	0	10,093,291,576	161,573,684,734	0	161,573,684,734
2	Doanh thu thuần nội bộ					0		0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	33,661,422,391	111,202,832,823	0	8,233,747,091	153,098,002,305		153,098,002,305
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ							
5	Tổng cộng chi phí(3+4) Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	33,661,422,391 (222,945,913)	111,202,832,823 6,839,083,857	0	8,233,747,091 1,859,544,485	153,098,002,305 8,475,682,429	0	153,098,002,305 8,475,682,429
6	Chi mua TSCĐ					0		0
7	Tài sản bộ phận không phân bổ							
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ							

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

TT	Năm nay	Thanh Hóa	Đăk Lăk	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	161,573,684,734	0	161,573,684,734
	Trong đó			
	D/thu Gia công	33,438,476,478		33,438,476,478
	D/thu thương mại	118,041,916,680		118,041,916,680
	Thanh lý BĐS Đầu tư	0		0
	D/thu CC dịch vụ	10,093,291,576		10,093,291,576
2	Giá vốn	153,098,002,305		153,098,002,305
2	Lợi nhuận thuần	8,475,682,429	0	8,475,682,429
3	Chi mua TSCĐ	0		0

Đơn vị tính: đồng

Thanh Hóa, ngày 15 tháng 7 năm 2023

Chị Lê Thị Hương

Chị Trần Thị Hà



Lê Thị Hương
Người lập biểu

Trần Thị Hà
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lường
PCT thường trực HĐQT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
TIÊN SƠN THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----o0o-----

Số: 20.07/2023/CV-AAT

(V/v: Giải trình về việc chênh lệch lợi nhuận
Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023)

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Đơn vị: Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa.

Mã chứng khoán: AAT

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2800222245 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 22/07/1995, cấp thay đổi lần thứ 17 ngày 12/05/2022

Địa chỉ: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Sơn Bim Sơn, Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa

Điện thoại: 0237. 3770 304

Fax: 0237. 3772 064

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa xin giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh về các nội dung trong công văn như sau:

Tình hình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2023 so với Quý 2 năm 2022 trên báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau:

1/ Kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2022	Quý 2 năm 2023	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	110.444.587.098	2.090.955.172	(98.10%)
Lợi nhuận sau thuế	88.324.143.919	1.672.764.138	(98.10%)

2/ Nguyên nhân:

Quý 2/2022 Công ty phát sinh doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản đầu tư (giá chuyển nhượng Nhà máy may xuất khẩu Nga Sơn 280.9 tỷ, lợi nhuận gộp từ hoạt động này là 105 tỷ); Năm 2023 công ty không phát sinh chuyển nhượng bất động sản, Mặt khác do lạm phát, tình hình kinh tế thế giới cũng như trong nước gặp nhiều khó khăn; ngành may mặc chịu tác động suy giảm các đơn hàng cả về số lượng và đơn giá trong khi giá vốn giảm không tương ứng; Doanh thu quý 2/2023 chỉ đạt 35,07% so với Quý 2/2022 dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm 98,10% so với Quý 2/2022. Đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến LNST của Công ty giảm so với Quý 2/2022.

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Sơn Thanh Hóa cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung đã công bố.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT ./.



Trịnh Xuân Lượng